



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH**  
**GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 06

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

07 - 08

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

09

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

10 - 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 - 48

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Phan Cao Minh	Chủ tịch
Ông Trần Hòa Hiệp	Thành viên
Ông Phan Quốc Anh	Thành viên
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Đô	Thành viên

#### Ban kiểm soát

Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21/07/2018)
Ông Phạm Trường Anh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 21/07/2018)
Ông Huỳnh Đình Vinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/07/2018)
Bà Nguyễn Huyền Trâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/07/2018)
Bà Bùi Thị Thúy Minh	Thành viên

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Ngọc Minh	Tổng giám đốc
Ông Đào Nguyễn Anh	Phó Tổng giám đốc

#### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

### Cam kết của các Chủ đầu tư

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 46.855.800.747 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 không có lý do gì để Tổng giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**



**Trần Ngọc Minh**

**Tổng giám đốc**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 03 năm 2019



Số: 19004/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai, được lập ngày 31/12/2018, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số V.3, V.4, V.5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và trả trước cho người bán tồn đọng lâu ngày với số tiền là 7.639.834.736 VND. Nếu các khoản chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi nêu trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2018 thì chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế trên kết quả kinh doanh năm 2018 sẽ giảm đi tương ứng số tiền là 7.639.834.736 VND. Đồng thời, chúng tôi cũng không thu thập được các bằng chứng về việc xác định khả năng thu hồi đối với các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2018, Công ty ghi nhận khoản công nợ phải trả Công ty TNHH Trường Toàn nhỏ hơn so với thư xác nhận của Công ty TNHH Trường Toàn số tiền là 2.061.757.718 VND. Tại thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi không thu thập được các bằng chứng tin cậy liên quan đến nghĩa vụ nợ phải trả nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số VI.2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong kỳ, Công ty hồi tố giá vốn của các công trình đã quyết toán trong năm 2017, với số tiền là 4.160.166.143 VND. Việc bổ sung giá vốn liên quan đến các công trình đã quyết toán, hạch toán doanh thu năm trước đã làm ảnh hưởng trọng yếu đến chỉ tiêu lỗ lũy kế đầu năm, chúng tôi không được chỉ định kiểm toán, soát xét hay thực hiện bất kỳ thủ tục nào đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục giá vốn và các chỉ tiêu liên quan khác được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, cũng như ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với kỳ hiện tại.

Như trình bày tại Thuyết minh số VI.7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong kỳ, Công ty trích 70% chi phí nhân viên bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 241 - chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công trình mỏ đá Tân Cang 4 mà không thực hiện kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, với số tiền là 6.130.203.717 VND. Việc ghi nhận thiếu chi phí trong kỳ dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế trên kết quả kinh doanh năm 2018 tăng lên tương ứng số tiền là 6.130.203.717 VND. Điều này không phù hợp với các quy định về hạch toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp của chế độ kế toán hiện hành. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận liên quan đến các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn, nhận ký quỹ, ký cược dài hạn và phải trả khác tại ngày 31/12/2018. Chúng tôi cũng không thể thực hiện phương pháp kiểm toán thay thế nào khác. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét của mình về số dư này được trình bày trong báo cáo tài chính.

## **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam theo Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 18.130/BCSX-RSM HCM ngày 04 tháng 08 năm 2017 và Báo cáo kiểm toán số 18.130/BCKT-RSM HCM ngày 28 tháng 03 năm 2018 với ý kiến ngoại trừ.

Như một phần của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018, chúng tôi đã kiểm toán những điều chỉnh được mô tả trong Thuyết minh VII.6 được áp dụng để sửa đổi báo cáo tài chính năm 2017. Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề hồi tố về giá vốn của Công ty thì những điều chỉnh còn lại là hợp lý và đã được áp dụng thích hợp. Ngoài việc kiểm tra những điều chỉnh này, chúng tôi không thực hiện kiểm toán, soát xét hay áp dụng bất kỳ thủ tục kiểm toán nào đối với báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty và theo đó, Chúng tôi không đưa ra ý kiến hay một hình thức đảm bảo nào khác về báo cáo tài chính năm 2017 xét trên phương diện tổng thể.



**Huỳnh Văn Dũng**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2018-034-1

**Âu Dương Uyên Phần**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)**

**Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86.178.315.166</b>	<b>76.268.084.022</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>1.825.019.049</b>	<b>1.506.330.585</b>
1. Tiền	111		1.825.019.049	1.506.330.585
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>82.386.473.923</b>	<b>70.953.440.339</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	23.069.717.268	20.442.378.222
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	32.408.830.616	28.190.071.014
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	29.976.211.138	24.389.276.202
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.V.5.	(3.068.285.099)	(3.068.285.099)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>1.004.457.476</b>	<b>2.093.050.775</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.004.457.476	2.093.050.775
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>962.364.718</b>	<b>1.715.262.323</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	119.126.679	42.142.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		676.978.949	1.557.124.072
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.14.	166.259.090	115.995.751
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>92.544.736.747</b>	<b>75.837.664.969</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.577.993.531</b>	<b>2.174.293.542</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	2.577.993.531	2.174.293.542
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.460.913.050</b>	<b>14.135.495.982</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	9.189.781.681	11.702.140.945
- Nguyên giá	222		26.700.939.048	29.645.239.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.511.157.367)	(17.943.098.665)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10.	2.271.131.369	2.433.355.037
- Nguyên giá	228		3.082.249.709	3.082.249.709
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(811.118.340)	(648.894.672)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>68.083.037.656</b>	<b>58.217.762.405</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	68.083.037.656	58.217.762.405
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.422.792.510</b>	<b>310.113.040</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	9.422.792.510	310.113.040
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>178.723.051.913</b>	<b>152.105.748.991</b>

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>152.954.115.913</b>	<b>126.375.724.827</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>133.034.115.913</b>	<b>98.560.724.827</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	25.507.838.758	22.845.784.552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	4.027.284.934	6.455.265.135
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14.a	13.253.929.738	4.012.425.600
4. Phải trả người lao động	314		242.514.088	423.647.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	21.641.659.514	5.812.970.071
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	6.418.918.708	5.267.245.940
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.a	60.103.020.123	51.904.436.097
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	1.838.950.050	1.838.950.050
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.920.000.000</b>	<b>27.815.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.b	4.170.000.000	4.190.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.b	15.750.000.000	23.625.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>25.768.936.000</b>	<b>25.730.024.164</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>25.768.936.000</b>	<b>25.730.024.164</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.810.000.000	24.810.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.810.000.000	24.810.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.323.899.714)	(20.362.811.550)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.362.811.550)	(11.597.442.460)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		38.911.836	(8.765.369.090)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>178.723.051.913</b>	<b>152.105.748.991</b>

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

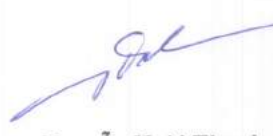
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoài Thanh



Nguyễn Hoài Thanh



Trần Ngọc Minh

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	35.899.864.578	42.432.865.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35.899.864.578	42.432.865.478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	34.705.647.248	40.598.151.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.194.217.330	1.834.713.670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	7.406.357.406	678.409.518
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	5.383.081.957	4.216.876.845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.383.081.957	4.216.876.845
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	268.891.356	91.969.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	2.814.014.374	6.143.904.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		134.587.049	(7.939.627.645)
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.625.967.903	1.561.191.422
12. Chi phí khác	32	VI.6.	1.721.643.116	2.386.932.867
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(95.675.213)	(825.741.445)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.911.836	(8.765.369.090)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38.911.836	(8.765.369.090)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9.	16	(3.533)

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoài Thanh



Nguyễn Hoài Thanh




Trần Ngọc Minh

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.911.836	(8.765.369.090)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		2.899.242.914	3.138.215.121
- Các khoản dự phòng	03		-	1.115.413.488
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(922.532.297)	(1.156.282.947)
- Chi phí lãi vay	06		5.383.081.957	4.216.876.845
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn LĐ	08		7.398.704.410	(1.451.146.583)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.006.851.789)	5.842.831.545
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.088.593.299	10.414.963.868
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.254.807.060	(10.914.416.375)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.189.663.649)	110.008.772
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.383.081.957)	(4.080.177.488)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(30.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>8.162.507.374</b>	<b>(107.936.261)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.089.935.233)	(3.759.411.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		918.472.727	1.000.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.059.570	156.282.947
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(8.167.402.936)</b>	<b>(2.603.128.236)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		16.647.358.550	42.298.473.993
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.323.774.524)	(45.270.044.051)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(47.536.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>323.584.026</b>	<b>(3.019.106.058)</b>

*(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		318.688.464	(5.730.170.555)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.506.330.585	7.236.501.140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	1.825.019.049	1.506.330.585

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoài Thanh



Nguyễn Hoài Thanh



Trần Ngọc Minh

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000296 ngày 30/12/ 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty đã có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259916 thay đổi lần thứ 13 ngày 09/11/2017 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **24.810.000.000 VND** (Hai mươi bốn tỷ tám trăm mười triệu đồng).

**Các bên góp vốn của Công ty**

STT	Nhà đầu tư	Địa chỉ	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Công Ty Cổ Phần Siêu Thị Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	Số 643 Xa Lộ Hà Nội, KP2, P.Long Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai	4.623.000.000	18,63%
2	Tổng công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp	Số 1 Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	2.481.000.000	10,00%
3	Các cổ đông khác		17.706.000.000	71,37%
	<b>Tổng</b>		<b>24.810.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DGT.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khảo sát, thiết kế, lập tổng dự toán, dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy nội địa;
- Khai thác, thu gom than bùn;
- Lắp đặt hệ thống điện;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Chế biến đá, sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Nạo vét kênh, rạch;
- Thu gom rác thải độc hại, không độc hại;
- Xử lý, tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và các hoạt động quản lý chất thải khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Trụ sở Công ty tại: Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp khai thác cát Đắc Lua	Số 200, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
2	Xí nghiệp bê tông nhựa nóng	Thôn 8, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐăkRláp, Tỉnh Đăk Nông
3	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1	Thôn 1, Xã Quảng Ngãi, Huyện Cát Tiên, Tỉnh Lâm Đồng
4	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2	Thôn 5, Xã Thống Nhất, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các đơn vị trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **2. Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản Phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ước tính số tiền cần phải trích lập thêm trong năm là 4.715.126.661 VND.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với Công ty; theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với xí nghiệp cát và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

07  
TH  
MI  
TY  
HUU  
INH  
M  
NH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ****8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT - BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT - BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 31
- Máy móc thiết bị	02 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT - BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT - BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác Mô cát Đắc Lua ở Xi nghiệp Cát.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

- Quyền khai thác

**Thời gian khấu hao <năm>**

19

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án mỏ đá Tân Cang 4, dự án khu đất văn phòng Công ty, dự án mỏ cát Long An, dự án tại xã Phước Tân, dự án móng trạm trộn bê tông nhựa nóng Tân Cang, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh phần lợi nhuận được chia theo thỏa thuận của hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD về việc đầu tư, khai thác, kinh doanh Cát tại mỏ Cát Đắc Lua thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú ngày 01/10/2012 và theo phụ lục 1 hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10A/PLHTKD-PKD ngày 23/04/2013. Giá trị vốn góp theo hợp đồng là 22.803.000.000 VND, Công ty góp 7.753.020.000 VND, tương đương 34%, và Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ góp 15.049.980.000 VND, tương đương 66%.

Theo biên bản bàn giao góp vốn ngày 09/07/2014 về việc triển khai hoạt động của dự án, thì dự án chỉ mới thực hiện giai đoạn 1 với số vốn góp là 3.963.718.715 VND. Tuy nhiên, Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ vẫn chưa góp đủ vốn theo biên bản, số còn phải góp thêm của giai đoạn 1 là 1.083.035.181 VND. Mặc dù, chưa góp đủ vốn nhưng Công ty vẫn chia lợi nhuận theo quy định trên hợp đồng là 66% cho Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, phí bảo vệ môi trường tại cửa hàng số 1, chi phí khảo sát hiện trạng sạt lở, quyền khai thác khoáng sản.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 10 đến 36 tháng.

Quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Cang 4 được phân bổ vào chi phí theo sản lượng khai thác trong kỳ. Tuy nhiên, Công ty chưa phân bổ quyền khai thác khoáng sản từ năm 2014 đến năm 2018 của mỏ đá Tân Cang 4 vào chi phí, do Mỏ đá đang trong quá trình xây dựng cơ bản, chưa có sản lượng khai thác.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

#### *Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước giá vốn công trình, chi phí hút cát và chi phí lãi vay, đó là chi phí thực tế phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Cơ sở xác định của các khoản chi phí trích trước là quyết định của ban giám đốc về đơn giá giao khoán, dự toán chi phí, kế ước, hợp đồng vay.

Cơ sở xác định của các khoản chi phí trích trước của chi phí hút cát và chi phí lãi vay là theo quyết định của ban giám đốc về đơn giá giao khoán, dự toán chi phí, kế ước, hợp đồng vay.

Riêng cơ sở trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình đã hoàn thành trong kỳ thì ghi nhận với tiêu thức không nhất quán giữa các công trình, và không nhất quán trong từng lần ghi nhận.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

***Dự phòng phải trả tiền thuê đất***

Công ty bị truy thu tiền thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại Khu công nghiệp Biên Hòa theo thông báo từ Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Tổng Công ty Sonadezi) ngày 29 tháng 07 năm 2017 với số tiền là 1.838.950.050 VND.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hợp đồng xây dựng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

+ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

+ Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

+ Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### **Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

## **19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**20. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp chưa được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, và tỷ lệ ước tính giữa các công trình không có sự nhất quán, không tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Trong năm 2018, Công ty hồi tố giá vốn của các công trình đã quyết toán trong năm 2017, với số tiền là 4.160.166.143 VND. Việc bổ sung giá vốn liên quan đến các công trình đã quyết toán, hạch toán doanh thu năm trước đã làm ảnh hưởng trọng yếu đến chỉ tiêu lỗ lũy kế đầu năm của Công ty.

**21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

28-1  
NHÀ  
ĐỒ CH  
NG  
HIỆM  
V VÀ  
T N  
-T

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>707.213.301</b>	<b>662.290.115</b>
VND	707.213.301	662.290.115
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>1.117.805.748</b>	<b>844.040.470</b>
VND	1.117.805.748	844.040.470
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai (Cửa hàng VLXD số 1 và số 2)	23.390.422	268.785.756
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Nai	5.350.080	10.271.464
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - KCN Biên Hòa (108244)	4.972.557	473.535.874
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - KCN Biên Hòa (163136)	2.219.605	2.212.932
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Nai	8.560.354	979.148
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - KCN Biên Hòa (XN Cát)	95.223.947	85.358.950
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai (Công ty)	3.767.979	2.896.346
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đồng Nai	969.737.950	-
Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam - CN TP. HCM	4.582.854	-
<b>Cộng</b>	<b>1.825.019.049</b>	<b>1.506.330.585</b>

07/ H / MIP / FY / HUU / KHU / M /

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**MÃU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.520.000.000</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	1.000.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	1.520.000.000
				Dự phòng
				VND

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi trên cơ sở giá niêm yết trên thị trường upcom và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>23.069.717.268</b>	<b>3.026.199.970</b>	<b>20.442.378.222</b>	<b>3.026.199.970</b>
Bùi Anh Bình	71.735.323	35.867.662	71.735.323	35.867.662
Ban Quản Lý Dự Án Huyện Nhơn Trạch	185.753.783	185.753.783	185.753.783	185.753.783
Ban Quản Lý Dự Án Huyện Vĩnh Cửu	4.431.821.000	-	4.431.821.000	-
Trung Tâm Tư Vấn Xây Dựng Đồng Nai	163.288.000	163.288.000	163.288.000	163.288.000
Nguyễn Thành Công	52.211.162	26.105.581	52.211.162	26.105.581
Công ty Cổ Phần BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	1.908.978.376	3.817.956.751	1.908.978.376
Công ty CP Xây Dựng Công Trình Hùng Phát	38.026.068	-	38.026.068	-
Công ty TNHH Khâm Đức	13.200.000	-	13.200.000	-
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	928.594.287	-	928.594.287	-
Công ty TNHH Quốc Việt	48.052.000	48.052.000	48.052.000	48.052.000
Công ty TNHH MTV Việt Hoàng Hương	105.600.000	-	105.600.000	-
DNTN Khánh Toàn I	15.000.000	-	15.000.000	-
Đỗ Trung Tình (Đường Tô 3-KPI-Tân Hiệp)	10.134.000	10.134.000	10.134.000	10.134.000
Công ty TNHH MTV Thịnh Đức Gia Hân	841.706.000	-	841.706.000	-
Công ty CP ĐTXD Hoàng Tiến - Đà Nẵng	128.846.835	64.423.417	128.846.835	64.423.417
Phạm Việt Hùng	1.905.296	-	1.905.296	-
Nguyễn Minh Đại	30.000.000	15.000.000	30.000.000	15.000.000
Phòng Quản Lý Đô Thị TPBH	193.418.240	193.418.240	193.418.240	193.418.240
Sở Tài Chính	10.441.000	10.441.000	10.441.000	10.441.000
Công ty TNHH Trường Tiến Đạt	396.000.000	-	396.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng Và Thương Mại Tuấn Thành	448.824.528	224.412.264	448.824.528	224.412.264

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

UBND Phường Tân Hiệp	140.325.647	140.325.647	140.325.647	140.325.647
Đối tượng khác	10.996.877.348	-	8.369.538.302	-

Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng đã quá hạn thu hồi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC. Giá trị dự phòng cần trích lập thêm theo ước tính là 4.715.126.661 VND.

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>32.408.830.616</b>	<b>28.190.071.014</b>
Công Ty TNHH TMDV Thi công Xây dựng Cầu Đường Hồng An	3.000.000.000	-
Nguyễn Văn Huy	3.783.449.493	3.731.754.853
Nguyễn Mạnh Tiến	5.526.218.090	5.526.218.090
Nguyễn Quốc Toàn	4.039.204.989	4.014.061.949
Hà Châu Tuấn (*)	2.930.729.613	2.921.554.088
Võ Công Vinh	6.332.546.181	6.321.524.181
Các đối tượng khác	6.796.682.250	5.674.957.853

(\*) Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa trích lập dự phòng đối với khoản trả trước cho ông Hà Châu Tuấn – đội thi công theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC. Giá trị dự phòng theo ước tính là 2.917.527.808 VND.

**5. Phải thu khác**

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>29.976.211.138</b>	<b>42.085.129</b>	<b>24.389.276.202</b>	<b>42.085.129</b>
- Tạm ứng (*)	529.777.353	16.806.313	1.033.008.493	16.806.313
Lê Trọng Ước	155.000.000	-	-	-
Hoàng Văn Tùng	113.140.126	-	131.120.200	-
Ngô Văn Giang	35.053.426	-	35.053.426	-
Lê Tú Anh	31.136.000	-	31.136.000	-
Nguyễn Minh Tuấn	18.761.301	-	18.761.301	-
Các đối tượng khác	176.686.500	16.806.313	816.937.566	16.806.313

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật DV Liên Sơn Quốc Tế</i>	<i>20.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Phải thu khác (*)	29.426.433.785	25.278.816	23.356.267.709	25.278.816
<i>Ban Quản Lý Dự Án Huyện Nhơn Trạch</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
<i>Ban Quản Lý Dự Án Huyện Thống Nhất</i>	<i>5.514.000</i>	<i>5.514.000</i>	<i>5.514.000</i>	<i>5.514.000</i>
<i>Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Biên Hòa</i>	<i>25.304.586.000</i>	<i>-</i>	<i>23.304.586.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát</i>	<i>3.300.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Lê Minh Dũng</i>	<i>11.370.200</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Lê Danh Duyệt</i>	<i>4.710.250</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Tăng Xuân Hưng</i>	<i>280.039.978</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Đặng Thành Long</i>	<i>398.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Hoàng Văn Long</i>	<i>725.863</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phạm Thế Anh</i>	<i>51.890.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cao Văn Minh</i>	<i>10.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>44.597.494</i>	<i>4.764.816</i>	<i>31.167.709</i>	<i>4.764.816</i>

(\*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản phải thu khác của các nhân viên đã nghỉ việc tương ứng với giá trị là 756.736.291 VND. Tuy nhiên, Công ty chưa có quyết định về phương án thu hồi các khoản tạm ứng này.

(\*) Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu khác và tạm ứng đã quá hạn thu hồi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC. Giá trị dự phòng theo ước tính là 7.180.267 VND.

<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.577.993.531</b>	<b>-</b>	<b>2.174.293.542</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	2.577.993.531	-	2.174.293.542	-
<i>Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường</i>	<i>502.654.685</i>	<i>-</i>	<i>469.879.942</i>	<i>-</i>
<i>Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai (Xí nghiệp đá)</i>	<i>2.032.598.846</i>	<i>-</i>	<i>1.670.837.600</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>42.740.000</i>	<i>-</i>	<i>33.576.000</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>32.554.204.669</b>	<b>42.085.129</b>	<b>26.563.569.744</b>	<b>42.085.129</b>

202  
CHI  
TP. I  
CÔ  
CH N  
M.TC  
VI  
48A

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Nợ xấu**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng</b>	<b>14.135.261.237</b>	<b>2.274.787.299</b>	<b>14.118.454.924</b>	<b>2.274.787.299</b>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>	<b>11.162.446.495</b>	<b>2.274.787.299</b>	<b>11.162.446.495</b>	<b>2.274.787.299</b>
Bùi Anh Bình	71.735.323	35.867.661	71.735.323	35.867.661
Ban Quản Lý Dự Án Huyện Nhơn Trạch	185.753.783	-	185.753.783	-
Trung Tâm Tư Vấn Xây Dựng Đồng Nai	163.288.000	-	163.288.000	-
Nguyễn Thành Công	52.211.162	26.105.581	52.211.162	26.105.581
Công ty Cổ Phần BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	1.908.978.375	3.817.956.751	1.908.978.375
Công ty TNHH Quốc Việt	48.052.000	-	48.052.000	-
Đỗ Trung Tinh (Đường Tổ 3-KP1-Tân Hiệp)	10.134.000	-	10.134.000	-
Công ty CP ĐTXD Hoàng Tiến - Đà Nẵng	128.846.835	64.423.418	128.846.835	64.423.418
Nguyễn Minh Đại	30.000.000	15.000.000	30.000.000	15.000.000
Phòng Quản Lý Đô Thị TPBH	193.418.240	-	193.418.240	-
Sở Tài Chính	10.441.000	-	10.441.000	-
Công ty CP Xây Dựng Và Thương Mại Tuấn Thành	448.824.528	224.412.264	448.824.528	224.412.264
UBND Phường Tân Hiệp	140.325.647	-	140.325.647	-
<b><i>Trả trước cho người bán</i></b>	<b>2.930.729.613</b>	<b>-</b>	<b>2.930.729.613</b>	<b>-</b>
Hà Châu Tuấn	2.930.729.613	-	2.930.729.613	-
<b><i>Phải thu khác</i></b>	<b>42.085.129</b>	<b>-</b>	<b>25.278.816</b>	<b>-</b>
Ban Quản Lý Dự Án Huyện Nhơn Trạch	15.000.000	-	15.000.000	-
Ban Quản Lý Dự Án Huyện Thống Nhất	5.514.000	-	5.514.000	-
Lê Minh Dũng	11.370.200	-	-	-

28-1  
NHÀ  
Ổ CH  
NG  
HIỆM  
NVA  
TN  
T

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Lê Danh Duyệt	4.710.250	-	-	-
Hoàng Văn Long	2.259.150	-	1.533.287	-
Nguyễn Văn Quang	3.231.529	-	3.231.529	-
<b>7. Hàng tồn kho</b>		<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	347.260.667	-	82.600.532	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.903.977.358	-
- <i>Xí nghiệp cát</i>	-	-	783.027.148	-
- <i>Đường ấp 6 và ấp 8, xã Thanh Sơn, Định Quán</i>	-	-	454.409.413	-
- <i>Cầu Giang Điền</i>	-	-	666.540.797	-
Thành phẩm	657.196.809	-	106.472.885	-
<b>Cộng</b>	<b>1.004.457.476</b>	<b>-</b>	<b>2.093.050.775</b>	<b>-</b>
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>				
Dự án mỏ đá Tân Cảng 4 (*)			65.740.985.812	55.653.168.189
Dự án Khu đất vãn			1.845.357.298	1.845.357.298
Dự án mỏ cát Long An			5.374.546	5.374.546
Lô đất xã Phước Tân			491.320.000	491.320.000
Móng trạm trộn BTNN tại Tân Cảng			-	222.542.372
<b>Cộng</b>			<b>68.083.037.656</b>	<b>58.217.762.405</b>

(\*) Công ty trích 70% chi phí nhân viên bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công trình mỏ đá Tân Cảng 4 mà không thực hiện kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, với số tiền là 6.130.203.717 VND.

01-  
H  
I  
M  
T  
Y  
H  
U  
D  
I  
N  
H  
M  
P  
H  
C

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tráng Dài,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**MÃU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2018	2.702.623.157	15.614.832.774	11.243.869.854	83.913.825	29.645.239.610	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	224.659.982	-	-	224.659.982	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.168.960.544)	-	(3.168.960.544)	
Tăng khác (phần loại lại)	92.014.601	-	-	-	92.014.601	
Giảm khác (phần loại lại)	-	(92.014.601)	-	-	(92.014.601)	
Số dư ngày 31/12/2018	2.794.637.758	15.747.478.155	8.074.909.310	83.913.825	26.700.939.048	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2018	2.089.797.487	8.171.708.645	7.597.678.708	83.913.825	17.943.098.665	
Khấu hao trong năm	89.025.868	1.945.387.567	702.605.811	-	2.737.019.246	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.168.960.544)	-	(3.168.960.544)	
Tăng khác (phần loại lại)	92.014.601	-	-	-	92.014.601	
Giảm khác (phần loại lại)	-	(92.014.601)	-	-	(92.014.601)	
Số dư ngày 31/12/2018	2.270.837.956	10.025.081.611	5.131.323.975	83.913.825	17.511.157.367	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	612.825.670	7.443.124.129	3.646.191.146	-	11.702.140.945	
Tại ngày 31/12/2018	523.799.802	5.722.396.544	2.943.585.335	-	9.189.781.681	

Nguyên giá của TSCD bao gồm các TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.671.573.107 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.744.689.292 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND	
	Quyền khai thác mỏ cát	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2018	3.082.249.709	3.082.249.709
Số dư ngày 31/12/2018	3.082.249.709	3.082.249.709
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2018	648.894.672	648.894.672
Khấu hao trong năm	162.223.668	162.223.668
Số dư ngày 31/12/2018	811.118.340	811.118.340
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2018	2.433.355.037	2.433.355.037
Tại ngày 31/12/2018	2.271.131.369	2.271.131.369

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>119.126.679</b>	<b>42.142.500</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	114.511.527	-
Phí bảo vệ môi trường tại cửa hàng số 1	-	40.537.500
Chi phí trả trước khác	4.615.152	1.605.000
<b>Dài hạn</b>	<b>9.422.792.510</b>	<b>310.113.040</b>
Chi phí khảo sát hiện trạng sạt lở	203.788.564	310.113.040
Quyền khai thác khoáng sản của Mỏ đá Tân Cang 4 từ năm 2014 đến năm 2018 (*)	8.640.644.805	-
Chi phí thuê bãi	220.000.000	-
Chi phí phục vụ trạm trộn BTN	319.636.919	-
Chi phí trả trước khác	38.722.222	-
<b>Cộng</b>	<b>9.541.919.189</b>	<b>352.255.540</b>

(\*) Công ty chưa phân bổ quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá Tân Cang 4 từ năm 2014 đến năm 2018 vào chi phí, do Mỏ đá đang trong quá trình xây dựng cơ bản, chưa có sản lượng khai thác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>25.507.838.758</b>	<b>25.507.838.758</b>	<b>22.845.784.552</b>	<b>22.845.784.552</b>
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	4.817.828.213	4.817.828.213	4.817.828.213	4.817.828.213
Công ty TNHH Trường Toàn (**)	3.708.148.344	3.708.148.344	1.393.729.344	1.393.729.344
Công ty TNHH Xây Dựng Hợp Thành Phát	1.579.794.065	1.579.794.065	1.579.794.065	1.579.794.065
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Phương Phát	1.524.279.200	1.524.279.200	-	-
DNTN Khánh Toàn I	1.606.242.252	1.606.242.252	1.606.242.252	1.606.242.252
Các đối tượng khác	12.271.546.684	12.271.546.684	13.448.190.678	13.448.190.678

(\*\*) Số dư tại ngày 31/12/2018 của Công ty TNHH Trường Toàn giữa sổ sách kế toán và thư xác nhận có chênh lệch với giá trị là 2.061.757.718 VND. Chênh lệch này bao gồm chi phí sửa chữa đường cộ: 1.337.240.000 VND và lãi quá hạn đến hết ngày 31/12/2017: 724.517.718 VND.

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>4.027.284.934</b>	<b>6.455.265.135</b>
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng Công Ty CP Phát Triển KCN	15.866.183	880.104.384
Công ty CP Xây Dựng Và Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng (BMJC)	1.000.000.000	1.000.000.000
Các đối tượng khác	11.418.751	1.575.160.751

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT phải nộp	-	89.190.723	56.060.052	33.130.671
Thuế TNDN	-	126.268.109	126.268.109	-
Thuế TNCN	6.282.393	68.678.590	59.512.334	15.448.649
Thuế tài nguyên		828.750.000	348.750.000	480.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.634.912.512	821.979.429	57.919.699	4.398.972.242





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	371.230.695	8.921.238.865	966.091.384	8.326.378.176
<b>Cộng</b>	<b>4.012.425.600</b>	<b>10.862.105.716</b>	<b>1.620.601.578</b>	<b>13.253.929.738</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT phải nộp	15.760.000	15.760.000	-	-
Thuế TNDN	40.776.757	20.151.661	-	20.625.096
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	59.458.994	54.838.577	141.013.577	145.633.994
<b>Cộng</b>	<b>115.995.751</b>	<b>90.750.238</b>	<b>141.013.577</b>	<b>166.259.090</b>

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.641.659.514</b>	<b>5.812.970.071</b>
Đường dẫn vào cầu An Hào	9.764.072.938	-
Cầu Giang Điền	704.600.814	-
Cầu treo bắc qua sông Đồng Nai (*)	-	1.315.115.564
Công ty CP Địa Chất Và Môi Trường Miền Đông	164.990.910	19.572.728
Chi phí Lãi Vay	8.905.102.196	-
Lê Trọng Ước	392.966.200	333.231.200
Đường Thuận Trường Bàu Hàm - Trảng Bom	-	900.000.000
Công ty Lâm Phong	1.147.000.000	-
Gia cố bờ hạ lưu cầu Xóm Mai (*)	-	743.797.851
Đường cộ cây xoài (*)	397.235.455	2.501.252.728
Các đối tượng khác	165.691.001	-

(\*) Trong năm 2018, Công ty hồi tố chi phí phải trả ngắn hạn của các công trình đã quyết toán trong năm 2017, với số tiền là 4.160.166.143 VND. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình đã hoàn thành trong kỳ được ghi nhận với tiêu thức không nhất quán giữa các công trình, và không nhất quán trong từng lần ghi nhận.

**16. Phải trả khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.418.918.708</b>	<b>5.267.245.940</b>
- Kinh phí công đoàn	131.765.520	63.220.960
- Bảo hiểm xã hội	1.688.575.868	877.970.547

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Bảo hiểm y tế	112.254.424	47.503.575
- Bảo hiểm thất nghiệp	77.168.024	20.520.600
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	-
<i>Công ty TNHH Phú Gia Lương</i>	<i>200.000.000</i>	<i>-</i>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.464.192.913	2.444.530.962
<i>Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Đồng Nam Bộ</i>	<i>861.969.743</i>	<i>812.557.792</i>
<i>Các cổ đông khác</i>	<i>1.602.223.170</i>	<i>1.631.973.170</i>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.744.961.959	1.813.499.296
<i>Trợ cấp thôi việc</i>	<i>1.340.450.999</i>	<i>1.114.135.499</i>
<i>Các khoản trả khác</i>	<i>404.510.960</i>	<i>699.363.797</i>
<b>Cộng</b>	<b>6.418.918.708</b>	<b>5.267.245.940</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.170.000.000</b>	<b>4.190.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.040.000.000	2.060.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thu</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Chúc Phương</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Đất Võ</i>	<i>170.000.000</i>	<i>170.000.000</i>
<i>Công ty CP Khai Thác Đá Hà Nam</i>	<i>-</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Phan Anh Minh (*)</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Đỗ Thị Thảo</i>	<i>670.000.000</i>	<i>670.000.000</i>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.130.000.000	2.130.000.000
<i>Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Đồng Nam Bộ (**)</i>	<i>2.130.000.000</i>	<i>2.130.000.000</i>

(\*) Khoản tiền nhận đặt cọc dài hạn của ông Phan Anh Minh theo quyết định thi hành án số 305/QĐ-CCTHADS ngày 18/04/2018, số tiền phải thanh toán là 512.450.000 đồng, bao gồm khoản tiền nhận đặt cọc dài hạn là 500.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 12.450.000 đồng và Công ty chưa ghi nhận khoản lãi trên vào chi phí trong kỳ.

(\*\*) Khoản phải trả khác dài hạn cho Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đồng Nam Bộ là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 v/v đầu tư, khai thác, kinh doanh Cát tại mỏ Cát Đắc Lua thuộc xã Đắc Lua - huyện Tân Phú và phụ lục 1 hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10A/PLHTKD-PKD ngày 23/04/2013. Giá trị vốn góp theo hợp đồng là 22.803.000.000 VND, Công ty góp 7.753.020.000 VND, tương đương 34%, và Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đồng Nam Bộ góp 15.049.980.000 VND, tương đương 66%.

Theo biên bản bàn giao góp vốn ngày 09/07/2014 về việc triển khai hoạt động của dự án, thì dự án chỉ mới thực hiện giai đoạn 1 với số vốn góp là 3.963.718.715 VND. Tuy nhiên, Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đồng Nam Bộ vẫn chưa góp đủ vốn theo biên bản, số còn phải góp thêm của giai đoạn 1 là 1.083.035.181 VND. Mặc dù, chưa góp đủ vốn nhưng Công ty vẫn chia lợi nhuận theo quy định trên hợp đồng là 66% cho Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đồng Nam Bộ.

007.  
PHAN ANH MINH  
CHỈ MII  
TY  
KHUU  
A BINH  
NAM  
P.V.K

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài,

Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>51.904.436.097</b>	<b>51.904.436.097</b>	<b>16.647.358.550</b>	<b>(8.448.774.524)</b>	<b>60.103.020.123</b>	<b>60.103.020.123</b>
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>40.995.886.097</i>	<i>40.995.886.097</i>	<i>5.772.358.550</i>	<i>(7.398.774.524)</i>	<i>39.369.470.123</i>	<i>39.369.470.123</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (i)	40.995.886.097	40.995.886.097	5.772.358.550	(7.398.774.524)	39.369.470.123	39.369.470.123
<i>Vay khác</i>	<i>870.000.000</i>	<i>870.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>(1.050.000.000)</i>	<i>2.820.000.000</i>	<i>2.820.000.000</i>
Bà Lê Phương Thủy (ii)	870.000.000	870.000.000	-	-	870.000.000	870.000.000
Ông Trương Hiền Vũ (iii)	-	-	3.000.000.000	(1.050.000.000)	1.950.000.000	1.950.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.038.550.000</i>	<i>10.038.550.000</i>	<i>7.875.000.000</i>	<i>-</i>	<i>17.913.550.000</i>	<i>17.913.550.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (iv)	10.038.550.000	10.038.550.000	7.875.000.000	-	17.913.550.000	17.913.550.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>23.625.000.000</b>	<b>23.625.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(7.875.000.000)</b>	<b>15.750.000.000</b>	<b>15.750.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (iv)	23.625.000.000	23.625.000.000	-	(7.875.000.000)	15.750.000.000	15.750.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.529.436.097</b>	<b>75.529.436.097</b>	<b>16.647.358.550</b>	<b>(16.323.774.524)</b>	<b>75.853.020.123</b>	<b>75.853.020.123</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***(i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai**

Hợp đồng tín dụng hạn mức: số 0311/2017/378288/HĐTD ngày 03/11/2017 và Giấy đề nghị vay vốn/bảo lãnh ngày 26/06/2018.

Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên là số tiền tối đa 54.000.000.000 VND. Cụ thể:

Hạn mức cấp tín dụng: 41.000.000.000 VND

Hạn mức cấp bảo lãnh: 13.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh

Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 30/06/2018.

Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/ lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng thế chấp cụ thể (từ 9,8% đến 10%).

Biện pháp bảo đảm: các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải, cơ giới chuyên dùng, trạm trộn bê tông nhựa nóng, quyền đòi nợ Ban quản lý dự án huyện Nhơn Trạch, quyền đòi nợ Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắc Nông, toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 04/2014/HĐXD-CTAG ngày 14/08/2014 và các phụ lục kèm theo nếu có được ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức: số 0311/2017/378288/HĐTD đã hết thời hạn theo hợp đồng nhưng Công ty chưa ký hợp đồng mới hoặc bổ sung phụ lục thay đổi thời hạn hợp đồng.

**(ii) Các khoản vay ngắn hạn của Bà Lê Phương Thủy**

Hợp đồng cho vay tiền số 83/CTGT-KTTK ngày 17/04/2017.

Số tiền vay: 150.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 17/04/2017 đến ngày 17/07/2017.

Phương thức vay: chuyển khoản vào tài khoản 67010000000226 tại Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đồng Nai.

Lãi suất cho vay: 1,5%/tháng

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Biện pháp đảm bảo: không có biện pháp đảm bảo

Hợp đồng cho vay tiền số 88/CTGT-KTTK ngày 18/04/2017.

Số tiền vay: 300.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 18/04/2017 đến ngày 18/07/2017.

Phương thức vay: tiền mặt

Lãi suất cho vay: 1,5%/tháng

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Biện pháp đảm bảo: không có biện pháp đảm bảo

Hợp đồng cho vay tiền số 92A/CTGT-KTTK ngày 20/04/2017.

Số tiền vay: 120.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 20/04/2017 đến ngày 20/07/2017.

Phương thức vay: tiền mặt

Lãi suất cho vay: 1,5%/tháng

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Biện pháp đảm bảo: không có biện pháp đảm bảo

Hợp đồng cho vay tiền số 100/CTGT-KTTK ngày 24/04/2017.

Số tiền vay: 300.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 24/04/2017 đến ngày 24/07/2017.

Phương thức vay: chuyển khoản vào tài khoản công ty.

Lãi suất cho vay: 1,5%/tháng

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Biện pháp đảm bảo: không có biện pháp đảm bảo



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tính đến thời điểm 31/12/2018, khoản vay của Bà Lê Phương Thủy đã hết thời hạn theo hợp đồng nhưng Công ty chưa ký hợp đồng mới hoặc bổ sung phụ lục thay đổi thời hạn hợp đồng.

**(iii) Các khoản vay ngắn hạn của Ông Trương Hiền Vũ:**

Hợp đồng cho vay tiền số 01/CTGT-KTTK ngày 16/10/2018 và phụ lục hợp đồng cho vay tiền số 01-1/PLHĐ-CTGT-KTTK ngày 27/11/2018.

Số tiền vay: 1.950.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 16/10/2018 đến ngày 16/01/2019.

Phương thức vay: chuyển khoản

Lãi suất cho vay: 0%/tháng

Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn

Biện pháp đảm bảo: không có biện pháp đảm bảo

**(iv) Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai:**

Hợp đồng tín dụng: số 2510/2013/HĐTD ngày 25/10/2013, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 2010/2014/378288/HĐTD ngày 20/10/2014, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 1002/2014/HĐ ngày 10/02/2014.

Tại ngày 31/12/2018, nợ gốc vay còn lại là: 2.163.550.000 VND (khoản nợ gốc này là nợ dài hạn đã đến hạn)

Mục đích vay: thanh toán tiền đầu tư trạm trộn bê tông nhựa nóng 120 tấn/giờ.

Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên

Lãi suất cho vay: 11%

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Biện pháp bảo đảm: các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải, cơ giới chuyên dùng, trạm trộn bê tông nhựa nóng, quyền đòi nợ ban quản lý dự án huyện Nhơn Trạch, quyền đòi nợ Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắc Nông, toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 04/2014/HĐXD-CTAG ngày 14/08/2014 và các phụ lục kèm theo nếu có được ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức: số 2510/2013/HĐTD đã hết thời hạn theo hợp đồng nhưng Công ty chưa ký hợp đồng mới hoặc bổ sung phụ lục thay đổi thời hạn hợp đồng.

Hợp đồng tín dụng: số 0612/2016/378288/HĐTD ngày 06/12/2016, hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 2402/2017/378288/HĐBĐ ngày 24/02/2017. Số tiền cho vay là 31.500.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2018, số nợ dài hạn đến hạn trả là 17.913.550.000 VND.

Mục đích vay: đầu tư thực hiện dự án khai thác - chế biến đá xây dựng mỏ Tân Cang 4, xã Phước Tân, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cụ thể, thanh toán các khoản chi phí đầu tư thực hiện dự án, bao gồm cả thanh toán các khoản chi phí mà doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư.

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên.

Lãi suất cho vay: 11% (được áp dụng tới ngày 01/06/2017) và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh.

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

2022  
CHI NI  
TP. HỒ  
CÓN  
H NHI  
TOÁN  
VIỆT  
9/11

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Biện pháp bảo đảm: quyền khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản số 71/QĐ-UBND ngày 09/01/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 kèm quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 17/03/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 09/01/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 cùng với tất cả các quyền phát sinh từ giấy phép khai thác khoáng sản, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L431834 do UBND huyện Xuân Lộc cấp ngày 04/02/1999, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L950179 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16/04/2001, các phương tiện vận tải, cơ giới chuyên dùng và bằng tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay là trạm bê tông nhựa nóng.

**c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2018	
	Gốc	Lãi
		VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>36.228.691.089</b>	<b>4.532.410.855</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	35.358.691.089	4.532.410.855
Bà Lê Phương Thủy	870.000.000	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>10.038.550.000</b>	<b>4.329.431.341</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	10.038.550.000	4.329.431.341
<b>Cộng</b>	<b>46.267.241.089</b>	<b>8.861.842.196</b>
<b>18. Dự phòng phải trả</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê đất bị truy thu tại khu công nghiệp Biên Hòa từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2015	1.838.950.050	1.838.950.050
<b>Cộng</b>	<b>1.838.950.050</b>	<b>1.838.950.050</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2017	24.810.000.000	(10.567.512.217)	21.270.325.633	35.512.813.416
Lỗi trong năm trước	-	(8.765.369.090)	-	(8.765.369.090)
Chia cổ tức trong năm trước	-	(992.400.000)	-	(992.400.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(12.510.081)	12.510.081	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(25.020.162)	-	(25.020.162)
Số dư ngày 31/12/2017	24.810.000.000	(20.362.811.550)	21.282.835.714	25.730.024.164
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	38.911.836	-	38.911.836
Số dư ngày 31/12/2018	24.810.000.000	(20.323.899.714)	21.282.835.714	25.768.936.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế Giới Nhà	4.623.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp	2.481.000.000	2.481.000.000
Phan Quốc Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
Các cổ đông khác	16.706.000.000	21.329.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.810.000.000</b>	<b>24.810.000.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>24.810.000.000</b>	<b>24.810.000.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	24.810.000.000	24.810.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.810.000.000	24.810.000.000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**19.4 Cổ phiếu**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.481.000	2.481.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	2.481.000	2.481.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.481.000</i>	<i>2.481.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.481.000	2.481.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.481.000</i>	<i>2.481.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu**

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu xây lắp	32.576.149.605	40.202.807.114
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	1.578.225.600	747.082.000
Doanh thu hoạt động cho thuê	1.322.000.000	1.482.976.364
Doanh thu gia công bê tông nhựa nóng	423.489.373	-
<b>Cộng</b>	<b>35.899.864.578</b>	<b>42.432.865.478</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn thành phẩm và giá vốn khác	1.077.946.051	321.256.772
Giá vốn hoạt động cho thuê	519.258.927	126.960.996
Giá vốn xây lắp (*)	32.495.618.434	40.149.934.040
Giá vốn gia công bê tông nhựa nóng	612.823.836	-
<b>Cộng</b>	<b>34.705.647.248</b>	<b>40.598.151.808</b>

(\*) Trong năm 2018, Công ty hồi tố giá vốn của các công trình đã quyết toán trong năm 2017, với số tiền là 4.160.166.143 VND. Việc bổ sung giá vốn liên quan đến các công trình đã quyết toán, hạch toán doanh thu năm trước đã làm ảnh hưởng trọng yếu đến chỉ tiêu lỗ lũy kế đầu năm của Công ty.

(\*) Công ty trích trước chi phí giá vốn của các công trình theo tỷ lệ không thống nhất cụ thể như sau:

- Công trình đường dẫn vào cầu An Hào: giá vốn 6 tháng đầu năm bằng 94% doanh thu; giá vốn 6 tháng cuối năm bằng 22,67% doanh thu. Nếu giá vốn 6 tháng cuối năm ghi nhận theo cách tính của 6 tháng đầu năm thì giá vốn của công trình này sẽ tăng một khoản là 771.456.520 VND.

- Công trình Thuận Trường: giá vốn năm 2018 bằng doanh thu công trình ghi nhận lũy kế đến 31/12/2018 nhân 94% trừ (giá vốn công trình đã ghi nhận lũy kế đến 01/01/2018 trừ chi phí sản xuất chung phân bổ năm 2017).

- Công trình cầu Giang Điền: giá vốn năm 2018 bằng chi phí đã ghi nhận trong quý 1, quý 2 và quý 3/2018 cộng (doanh thu ghi nhận trong quý 4/2018 nhân 94%).

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	4.059.570	138.409.518
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.000.000	150.000.000
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.243.821.836	390.000.000





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.476.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.406.357.406</b>	<b>678.409.518</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	5.383.081.957	4.216.876.845
<b>Cộng</b>	<b>5.383.081.957</b>	<b>4.216.876.845</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	918.472.727	879.942.508
Thu nhập khác	707.495.176	681.248.914
<b>Cộng</b>	<b>1.625.967.903</b>	<b>1.561.191.422</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế TNDN truy thu, phạt chậm nộp thuế	674.052.804	-
Chi phí khác	672.515.983	547.982.817
Lãi trả chậm	173.250.000	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm	201.824.329	-
Điều chỉnh chênh lệch đơn giá tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa (từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2015) (*)	-	1.838.950.050
<b>Cộng</b>	<b>1.721.643.116</b>	<b>2.386.932.867</b>
Trong năm 2018, Công ty thực hiện hồi tố điều chỉnh chênh lệch đơn giá tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa (từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2015) với số tiền là 1.838.950.050 VND.		
<b>7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.814.014.374</b>	<b>6.143.904.437</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.239.031.207	1.799.820.005
Chi phí vật liệu quản lý	92.581.294	102.623.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.467.555	62.386.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	569.073.908	2.059.874.552



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế, phí và lệ phí	271.713.352	347.602.182
Chi phí dự phòng	-	1.115.413.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.567.836	324.606.722
Chi phí bằng tiền khác	161.579.222	331.577.732
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>268.891.356</b>	<b>91.969.551</b>
Chi phí nhân viên	151.594.447	46.031.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.296.909	45.937.637
<b>Cộng</b>	<b>3.082.905.730</b>	<b>6.235.873.988</b>

Công ty trích 70% chi phí nhân viên bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công trình mỏ đá Tân Cang 4 mà không thực hiện kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, với số tiền là 6.130.203.717 VND.

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.805.973.021	15.557.544.314
Chi phí nhân công	2.922.333.220	5.877.451.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.530.847.878	3.138.215.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.219.656.812	5.162.372.673
Chi phí dự phòng	-	1.115.413.488
Chi phí bằng tiền khác	3.580.368.963	1.036.668.156
<b>Cộng</b>	<b>43.059.179.894</b>	<b>31.887.665.090</b>

**9. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.911.836	(8.765.369.090)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.911.836	(8.765.369.090)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.481.000	2.481.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	(3.533)

228-007  
NHÀNH  
HỒ CHỈ M  
CÔNG TY  
THIỆM HỮU  
AN VÀ ĐỊNH  
T NAM  
TP. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.772.358.550	42.298.473.993
<b>Cộng</b>	<b>8.772.358.550</b>	<b>42.298.473.993</b>

**11. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.448.774.524	45.270.044.051
<b>Cộng</b>	<b>8.448.774.524</b>	<b>45.270.044.051</b>

**VII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

**Mối quan hệ**

Cổ đông  
Nhân sự chủ chốt

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b><i>Bán hàng (đã bao gồm thuế GTGT)</i></b>		
Bán hàng cho Tổng Công ty CP Phát Triển Khu Công Nghiệp	864.238.201	1.525.060.909
<b><i>Mua hàng (đã bao gồm thuế GTGT)</i></b>		
Mua hàng của Tổng Công ty CP Phát Triển Khu Công Nghiệp	487.097.129	162.257.683

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Các giao dịch khác****Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>599.354.812</b>	<b>162.257.683</b>
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp	599.354.812	162.257.683
<b>Các khoản người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp	15.866.183	880.104.384
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp (cò tức phải trả năm 2014 và năm 2015)	1.106.700.000	1.106.700.000

**Thu nhập và các khoản vay của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc**

Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	432.000.000	164.700.000
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	502.500.000	747.957.000
<b>Cộng</b>	<b>934.500.000</b>	<b>912.657.000</b>

**3. Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động kinh doanh chính trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là xây lắp. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>
Các khoản vay	75.853.020.123
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.825.019.049
Nợ thuần	74.028.001.074
Vốn chủ sở hữu	25.768.936.000
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	2,87
<b>Cộng</b>	<b>2,87</b>
<b>Các chính sách kế toán chủ yếu</b>	

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.825.019.049	1.506.330.585
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.045.928.406	44.831.654.424
Các khoản đầu tư tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>55.870.947.455</b>	<b>47.337.985.009</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	75.853.020.123	75.529.436.097
Phải trả người bán và phải trả khác	31.926.757.466	28.113.030.492
Chi phí phải trả	21.641.659.514	5.812.970.071
<b>Cộng</b>	<b>129.421.437.103</b>	<b>109.455.436.660</b>

0126  
 CP  
 AI TP  
 C  
 SÁCH  
 KIỂM T  
 V  
 TM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>31/12/2018</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	31.926.757.466	-	<b>31.926.757.466</b>
Chi phí phải trả	21.641.659.514	-	<b>21.641.659.514</b>
Các khoản vay	60.103.020.123	15.750.000.000	<b>75.853.020.123</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<u>01/01/2018</u>			
Phải trả người bán và phải trả khác	28.113.030.492	-	<b>28.113.030.492</b>
Chi phí phải trả	5.812.970.071	-	<b>5.812.970.071</b>
Các khoản vay	51.904.436.097	23.625.000.000	<b>75.529.436.097</b>

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2018</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.825.019.049	-	<b>1.825.019.049</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.045.928.406	-	<b>53.045.928.406</b>
Các khoản đầu tư tài chính	1.000.000.000	-	<b>1.000.000.000</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<u>01/01/2018</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.506.330.585	-	<b>1.506.330.585</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.831.654.424	-	<b>44.831.654.424</b>
Các khoản đầu tư tài chính	1.000.000.000	-	<b>1.000.000.000</b>

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Mặc dù tại ngày 31/12/2018, nợ ngắn hạn của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã vượt tài sản ngắn hạn 46.855.800.747 VND và lỗ lũy kế là 20.323.899.714 VND nhưng Ban Tổng giám đốc Công ty vẫn lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục và tin tưởng rằng giả định hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và cam kết Công ty có sự hỗ trợ về tài chính cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày Báo cáo tài chính được Ban Tổng giám đốc Công ty thông qua.

201-  
 NH  
 HI MI  
 TY  
 HỮU  
 ĐINH  
 AM  
 P. W

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh khác của kỳ báo cáo trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - “Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót”, căn cứ vào thư xác nhận phải thu khách hàng và các hóa đơn GTGT đầu ra điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính 2017; cùng với các hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào của năm tài chính 2017, các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

Công ty chưa tiến hành điều chỉnh giảm các khoản phải thu khách hàng tương ứng với các hóa đơn đã hủy trong kỳ kế toán năm 2017, mà hạch toán giảm khoản phải thu khách hàng, doanh thu, thu nhập khác trong kỳ.

Công ty chưa ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2017 các hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào các chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí quyền khai thác khoáng sản tại của mỏ đá Tân Cang 4.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố giá vốn của các công trình đã quyết toán trong năm 2017, nhưng các hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào liên quan đến các công trình này phát sinh trong năm tài chính 2018.

Công ty thực hiện hồi tố khoản chi phí khác và khoản dự phòng phải trả liên quan đến việc điều chỉnh chênh lệch đơn giá tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa (từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2015) vào báo cáo tài chính năm 2017.

**a) Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố:**

	<b>31/12/2017</b>		
	<b>Số đã báo cáo</b>	<b>Số điều chỉnh</b>	<b>Số sau điều chỉnh</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>

**a.1) Bảng cân đối kế toán**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.539.169.200	(3.096.790.978)	20.442.378.222
Hàng tồn kho	1.721.820.080	371.230.695	2.093.050.775
Thuế GTGT được khấu trừ	1.111.736.711	445.387.361	1.557.124.072
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	95.370.655	20.625.096	115.995.751
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	56.579.153.314	1.638.609.091	58.217.762.405
Phải trả người bán ngắn hạn	21.043.314.552	1.802.470.000	22.845.784.552
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.641.194.905	371.230.695	4.012.425.600
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.652.803.928	4.160.166.143	5.812.970.071
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	1.838.950.050	1.838.950.050
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(11.569.055.927)	(8.793.755.623)	(20.362.811.550)

**Năm 2017**

	<b>Số đã báo cáo</b>	<b>Số điều chỉnh</b>	<b>Số sau điều chỉnh</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>

**a.2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.243.439.140	(1.810.573.662)	42.432.865.478
Giá vốn hàng bán	36.437.985.665	4.160.166.143	40.598.151.808



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập khác	2.565.882.286	(1.004.690.864)	1.561.191.422
Chi phí khác	547.982.817	1.838.950.050	2.386.932.867
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.625.096	(20.625.096)	-
Lỗi suy giảm trên cổ phiếu	11	(3.544)	(3.533)

**Năm 2017**

Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
----------------------	----------------------	--------------------------

**a.3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Lợi nhuận trước thuế	49.011.629	(8.814.380.719)	(8.765.369.090)
Tăng, giảm các khoản phải thu	3.191.427.928	2.651.403.617	5.842.831.545
Tăng, giảm hàng tồn kho	10.786.194.563	(371.230.695)	10.414.963.868
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(19.087.233.263)	8.172.816.888	(10.914.416.375)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(2.120.802.092)	(1.638.609.091)	(3.759.411.183)

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Người lập biểu



Nguyễn Hoài Thanh



Nguyễn Hoài Thanh



Trần Ngọc Minh

